

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG 3

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025
(đã được soát xét)



WE ARE AN INDEPENDENT MEMBER OF
THE GLOBAL ADVISORY
AND ACCOUNTING NETWORK

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04
Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét	05 - 33
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	08 - 09
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	10 - 33

COI
CỎ
VACHN
HANG
A
ANH

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 3 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 3 tiền thân là Xí nghiệp Dược phẩm Trung ương 3 thuộc Tổng Công ty Dược Việt Nam và được chuyển đổi thành công ty cổ phần theo Quyết định số 4688/2003/ QĐ-BYT ngày 01 tháng 9 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Y tế. Công ty hiện nay hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 0203000632 ngày 01 tháng 12 năm 2003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp, thay đổi lần thứ 13 ngày 26 tháng 7 năm 2023.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 16 đường Lê Đại Hành, phường Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Bùi Xuân Hường	Chủ tịch
Ông Nguyễn Đình Khái	Thành viên
Ông Đinh Văn Cường	Thành viên
Bà Lữ Thị Khánh Trân	Thành viên
Ông Lê Văn Hùng	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Đình Khái	Tổng Giám đốc
Bà Bùi Thị Loan	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Bùi Thị Hật	Trưởng ban
Bà Đinh Thị Trâm Anh	Thành viên
Bà Trương Thị Nguyệt Hoa	Thành viên

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến khi lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này là Ông Nguyễn Đình Khái - Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá, dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2025, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP của Chính phủ ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán và Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18/09/2024 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 96/2020/TT-BTC.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Nguyễn Đình Khái

Tổng Giám đốc

Hải Phòng, ngày 12 tháng 08 năm 2025

Số: 120825.003/BCTC.KT8

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 3

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 3 được lập ngày 12 tháng 08 năm 2025, từ trang 05 đến trang 33, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 3 chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 3 tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Cát Thị Hà

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số: 0725-2023-002-1

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		511.057.678.057	433.326.056.406
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	68.715.376.713	13.706.392.977
111	1. Tiền		6.135.746.576	13.706.392.977
112	2. Các khoản tương đương tiền		62.579.630.137	-
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	336.559.401.408	327.986.523.288
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		336.559.401.408	327.986.523.288
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		54.897.794.971	47.209.658.306
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	45.866.832.573	34.817.116.489
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	3.712.099.630	8.037.133.651
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	5.318.862.768	4.327.927.404
139	4. Tài sản thiếu chờ xử lý		-	27.480.762
140	IV. Hàng tồn kho	8	50.145.943.181	43.925.451.811
141	1. Hàng tồn kho		50.145.943.181	43.925.451.811
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		739.161.784	498.030.024
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	463.880.016	222.422.551
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	275.281.768	275.607.473
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		170.595.680.934	174.450.654.183
220	II. Tài sản cố định		135.988.518.857	139.826.921.768
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	115.827.034.102	119.625.437.011
222	- Nguyên giá		238.295.600.549	236.284.459.332
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(122.468.566.447)	(116.659.022.321)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	20.161.484.755	20.201.484.757
228	- Nguyên giá		20.461.484.770	20.461.484.770
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(300.000.015)	(260.000.013)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	9	120.000.000	120.000.000
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		120.000.000	120.000.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		34.487.162.077	34.503.732.415
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	34.487.162.077	34.503.732.415
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		681.653.358.991	607.776.710.589

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2025	01/01/2025
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		171.309.014.166	88.896.015.179
310	I. Nợ ngắn hạn		171.309.014.166	88.896.015.179
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	6.287.487.404	7.641.750.860
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	2.096.920.956	800.083.736
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	13.300.702.299	14.006.192.789
314	4. Phải trả người lao động		4.850.241.591	22.107.167.040
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	24.162.783.520	6.727.102.389
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	18	66.570.758.378	3.411.964.796
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	13	19.846.666.449	-
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		34.193.453.569	34.201.753.569
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		510.344.344.825	518.880.695.410
410	I. Vốn chủ sở hữu	19	510.344.344.825	518.880.695.410
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		214.999.330.000	214.999.330.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		214.999.330.000	214.999.330.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		74.783.195.577	62.666.037.719
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		220.561.819.248	241.215.327.691
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		164.598.370.833	121.562.395.297
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		55.963.448.415	119.652.932.394
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		681.653.358.991	607.776.710.589

Trần Thị Hà Thu

Người lập biểu

Hải Phòng, ngày 12 tháng 08 năm 2025

Trần Thị Hà Thu

Kế toán trưởng

Nguyễn Đình Khái

Tổng Giám đốc



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	190.701.216.127	207.791.889.175
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	22	4.555.327.032	1.706.302.454
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		186.145.889.095	206.085.586.721
11	4. Giá vốn hàng bán	23	63.241.898.748	67.254.920.646
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		122.903.990.347	138.830.666.075
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	10.505.684.910	7.698.055.885
22	7. Chi phí tài chính	25	360.856.060	262.177.252
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		300.003.761	161.504.879
25	8. Chi phí bán hàng	26	51.426.622.477	66.094.779.427
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	10.910.799.600	17.732.829.624
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		70.711.397.120	62.438.935.657
31	11. Thu nhập khác	28	422.381.895	587.734.421
32	12. Chi phí khác	29	418.190.241	558.224.035
40	13. Lợi nhuận khác		4.191.654	29.510.386
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		70.715.588.774	62.468.446.043
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	30	14.752.140.359	12.693.453.280
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		55.963.448.415	49.774.992.763
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	31	2.603	2.315



Trần Thị Hà Thu
Người lập biểu

Hải Phòng, ngày 12 tháng 08 năm 2025



Trần Thị Hà Thu
Kế toán trưởng





Nguyễn Đình Khái
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2025 VND	6 tháng đầu năm 2024 VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		70.715.588.774	62.468.446.043
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		6.272.006.688	6.914.370.992
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(1.129.500)	95.703.254
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(10.504.555.410)	(7.715.814.039)
06	- Chi phí lãi vay		300.003.761	161.504.879
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		66.781.914.313	61.924.211.129
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(6.844.358.319)	(18.573.026.676)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(6.220.491.370)	248.397.516
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		5.140.371	(9.859.284.790)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(647.349.687)	452.837.453
14	- Tiền lãi vay đã trả		(292.575.223)	(188.495.290)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(16.679.126.480)	(17.239.887.429)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(8.300.000)	(7.300.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		36.094.853.605	16.757.451.913
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(2.011.141.217)	(803.465.678)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	22.727.273
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(334.461.132.915)	(293.988.254.795)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		325.888.254.795	299.000.000.000
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		9.661.102.769	9.633.076.741
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(922.916.568)	13.864.083.541
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		42.636.276.274	10.100.000.000
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(22.789.609.825)	(17.875.000.000)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(10.749.250)	(45.482.200)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		19.835.917.199	(7.820.482.200)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		55.007.854.236	22.801.053.254

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
			VND	VND
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		13.706.392.977	5.374.911.891
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		1.129.500	4.969.119
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	68.715.376.713	28.180.934.264



Trần Thị Hà Thu

Người lập biểu

Hải Phòng, ngày 12 tháng 08 năm 2025



Trần Thị Hà Thu

Kế toán trưởng



Nguyễn Đình Khải

Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 3 tiền thân là Xí nghiệp Dược phẩm Trung ương 3 thuộc Tổng Công ty Dược Việt Nam và được chuyển đổi thành công ty cổ phần theo Quyết định số 4688/2003/ QĐ-BYT ngày 01 tháng 9 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Y tế. Công ty hiện nay hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 0203000632 ngày 01 tháng 12 năm 2003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp, thay đổi lần thứ 13 ngày 26 tháng 7 năm 2023.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 16 đường Lê Đại Hành, phường Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 214.999.330.000 VND, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2025 là 214.999.330.000 VND; tương đương 21.499.933 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 là: 224 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2025 là: 221 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh thuốc và dịch vụ thương mại.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất, kinh doanh dược phẩm, hóa chất, mỹ phẩm, thực phẩm bổ dưỡng;
- Kinh doanh, nuôi trồng, chế biến dược liệu;
- Buôn bán máy móc, thiết bị y tế.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Chi nhánh tại Hà Nội	Ô đất số 6 dãy B, Lô TT5B, Dự án Tây Nam Hồ Linh Đàm, phường Hoàng Mai, thành phố Hà Nội	Kinh doanh thuốc và dịch vụ thương mại.
Chi nhánh tại thành phố Hồ Chí Minh	Phòng 1 tầng trệt, Lầu 1, 90/14 Trần Văn Ôn, Phường Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh doanh thuốc và dịch vụ thương mại.
Chi nhánh tại Hải Phòng (*)	Số 16, đường Lê Đại Hành, phường Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng	Kinh doanh thuốc và dịch vụ thương mại.
Chi nhánh tại Đà Nẵng	Số 05-BT7 đường Hồng Thái, Phường Hòa Khánh, Thành phố Đà Nẵng	Kinh doanh thuốc và dịch vụ thương mại.
Nhà máy Nam Sơn	Số 28 đường 351, phường An Dương, thành phố Hải Phòng	Sản xuất thuốc
Nhà máy Tràng Duệ	Lô N1-2 KCN Tràng Duệ, phường An Phong, Hải Phòng	Sản xuất thuốc

(*) Ngày 22 tháng 07 năm 2025, Công ty đã hoàn thành việc chấm dứt hoạt động Chi nhánh tại Hải Phòng.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

2.4. Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho
- Ước tính phân bổ chi phí trả trước
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý.

2.5. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.6. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.7. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.8. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau: Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.9. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.10. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
- Các tài sản khác	03 - 05 năm
- Quyền sử dụng đất không thời hạn	Không trích khấu hao
- Phần mềm quản lý	10 năm

2.12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.13. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.14. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.
- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 năm đến 03 năm.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 01 năm đến 03 năm.

2.15. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.16. Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.17. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.18. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ kế toán nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả, chi phí quảng cáo, chi phí trả thường cho khách hàng,... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.19. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.20. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.21. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì Công ty ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì Công ty ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì Công ty ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.22. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt mức bình thường, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ và kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

2.23. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.24. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Chính sách ưu đãi thuế

Nhà máy Tràng Duệ:

Theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 6483048176 do Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng cấp ngày 09 tháng 7 năm 2019, mục tiêu thực hiện dự án là xây dựng nhà máy sản xuất thuốc, sản xuất thực phẩm chức năng, sản xuất hóa mỹ phẩm với quy mô đầu tư 18.455,5 m² tại Khu công nghiệp Tràng Duệ, Công ty được áp dụng thuế suất thuế TNDN là 10% trong 15 năm kể từ năm đầu tiên dự án đầu tư có phát sinh doanh thu, được miễn thuế TNDN trong vòng 04 năm kể từ năm đầu tiên dự án đầu tư có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp trong 09 năm tiếp theo (hoặc từ năm thứ 04 nếu công ty không có thu nhập chịu thuế trong 03 năm đầu).

Năm 2021 là năm đầu tiên có doanh thu từ dự án, tuy nhiên đến hết 6 tháng đầu năm 2025 dự án vẫn chưa phát sinh thu nhập chịu thuế TNDN để hưởng ưu đãi thuế này.

b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025, Công ty được áp dụng một mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.25. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.26. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.27. Thông tin bộ phận

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh thuốc và chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam. Do đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Tiền mặt	50.007.000	55.381.000
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	6.085.739.576	13.651.011.977
- Các khoản tương đương tiền	62.579.630.137	-
	68.715.376.713	13.706.392.977

Tại ngày 30/06/2025, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng có giá trị 62.579.630.137 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 3,6%/năm đến 4,5%/năm.

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Tiền gửi có kỳ hạn	336.559.401.408	-	327.986.523.288	-
	336.559.401.408	-	327.986.523.288	-

Tại ngày 30/06/2025, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn từ 6 tháng đến 12 tháng có giá trị 336.559.401.408 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4,7%/năm đến 6,25%/năm.

Tại ngày 30/06/2025, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn có giá trị 59.677.556.164 VND đang được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay tại ngân hàng (Xem chi tiết tại Thuyết minh 13)

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên khác				
- Công ty TNHH Đại Bắc	2.735.996.760	-	3.453.700.320	-
- Công ty Cổ phần Dược phẩm Việt Bách	1.296.129.488	-	1.287.198.000	-
- Công ty Cổ phần Dược phẩm Pharmacy	1.431.561.761	-	1.392.322.104	-
- Công ty Cổ phần Dược phẩm FPT Long Châu	4.667.376.416	-	1.415.086.476	-
- Công ty TNHH Dược và TBYT Tâm Thuận Phát	1.025.898.300	-	943.409.250	-
- Công ty Cổ phần Dược phẩm Quốc tế EuroGreen	2.581.595.100	-	-	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	32.128.274.748	-	26.325.400.339	-
	45.866.832.573	-	34.817.116.489	-

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên khác				
- Công ty Cổ phần Thiết bị MPM	1.238.985.000	-	1.238.985.000	-
- Công ty TNHH Mặt Trời Vàng	122.824.647	-	2.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Note Group	748.307.712	-	1.200.000.000	-
- Công ty TNHH FANSIPAN LABS	836.683.200	-	-	-
- Các khoản trả trước cho người bán khác	765.299.071	-	3.598.148.651	-
	3.712.099.630	-	8.037.133.651	-

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Phải thu về lãi tiền gửi	5.042.937.522	-	4.199.484.881	-
- Tạm ứng	200.266.300	-	-	-
- Ký cược, ký quỹ	64.518.302	-	64.320.627	-
- Phải thu khác	11.140.644	-	64.121.896	-
	5.318.862.768	-	4.327.927.404	-

8. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	28.336.373.592	-	25.284.752.821	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	4.965.828.790	-	5.307.782.086	-
- Thành phẩm	16.670.577.623	-	13.062.654.337	-
- Hàng hoá	173.163.176	-	270.262.567	-
	50.145.943.181	-	43.925.451.811	-

9. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Chi phí thiết kế xây dựng dự án nhà văn phòng ở Cần Thơ	120.000.000	120.000.000
	120.000.000	120.000.000

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	126.884.462.117	92.330.976.857	10.568.985.995	6.467.034.363	33.000.000	236.284.459.332
- Mua trong kỳ	-	575.000.000	-	-	-	575.000.000
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	1.436.141.217	-	-	-	-	1.436.141.217
Số dư cuối kỳ	128.320.603.334	92.905.976.857	10.568.985.995	6.467.034.363	33.000.000	238.295.600.549
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	40.321.396.891	63.352.305.251	7.968.694.499	4.998.227.293	18.398.387	116.659.022.321
- Khấu hao trong kỳ	2.523.250.787	2.731.441.874	306.001.609	245.549.856	3.300.000	5.809.544.126
Số dư cuối kỳ	42.844.647.678	66.083.747.125	8.274.696.108	5.243.777.149	21.698.387	122.468.566.447
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	86.563.065.226	28.978.671.606	2.600.291.496	1.468.807.070	14.601.613	119.625.437.011
Tại ngày cuối kỳ	85.475.955.656	26.822.229.732	2.294.289.887	1.223.257.214	11.301.613	115.827.034.102

Trong đó:

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 55.783.073.396 VND.

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất (*)	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	19.661.484.770	800.000.000	20.461.484.770
Số dư cuối kỳ	19.661.484.770	800.000.000	20.461.484.770
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	-	260.000.013	260.000.013
- Khấu hao trong kỳ	-	40.000.002	40.000.002
Số dư cuối kỳ	-	300.000.015	300.000.015
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	19.661.484.770	539.999.987	20.201.484.757
Tại ngày cuối kỳ	19.661.484.770	499.999.985	20.161.484.755

(*) Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn của Công ty gồm:

	Nguyên giá VND
- Ô đất số 6 dãy B, Lô TT5B, Dự án Tây Nam Hồ Linh Đàm, phường Hoàng Mai, thành phố Hà Nội	3.057.600.000
- Số 90/14 Trần Văn Ôn, phường Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh	1.399.472.000
- Khu dân cư Trung Nghĩa, phường Hòa Khánh, thành phố Đà Nẵng	1.356.805.700
- Lô đất tại Khu tái định cư Hưng Phú 1, phường Hưng Phú, thành phố Cần Thơ	13.847.607.070
	19.661.484.770

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
a) Chi phí trả trước ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	122.021.009	14.737.400
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	341.859.007	207.685.151
	463.880.016	222.422.551
b) Chi phí trả trước dài hạn		
- Chi phí thuê đất và cơ sở hạ tầng dự án Nhà máy Trảng Duệ (*)	33.092.900.565	33.515.363.125
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	644.133.990	811.674.956
- Chi phí trả trước dài hạn khác	750.127.522	176.694.334
	34.487.162.077	34.503.732.415

(*) Chi phí thuê đất và cơ sở hạ tầng tại lô N1-2 Khu công nghiệp Trảng Duệ phường An Phong, thành phố Hải Phòng với diện tích 18.455,5 m² theo Hợp đồng số 102/HĐTD&CSHT-TD/2018 ngày 27 tháng 12 năm 2018 giữa Công ty và Công ty Cổ phần khu công nghiệp Sài Gòn - Hải Phòng.

Thời hạn thuê tính từ ngày ký hợp đồng đến ngày 27 tháng 08 năm 2064 để thực hiện dự án xây dựng nhà máy sản xuất thuốc, sản xuất thực phẩm chức năng, sản xuất hóa - mỹ phẩm. Công ty đã thanh toán tiền thuê cơ sở hạ tầng trả trước một lần cho toàn bộ thời hạn thuê.

13. VAY NGẮN HẠN

	01/01/2025		Trong kỳ		30/06/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN. Đông Hải Phòng	-	-	42.636.276.274	22.789.609.825	19.846.666.449	19.846.666.449
	-	-	42.636.276.274	22.789.609.825	19.846.666.449	19.846.666.449

Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay ngắn hạn

	Loại tiền	Lãi suất năm	Thời hạn vay	Mục đích vay	Hình thức bảo đảm	30/06/2025	01/01/2025
	VND					VND	VND
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN. Đông Hải Phòng	VND	4,10%	Từ ngày 14/01/2025 đến ngày 14/01/2026	Bổ sung vốn lưu động	Cầm cố hợp đồng tiền gửi	19.846.666.449	-
						19.846.666.449	-

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Bên khác				
- Công ty TNHH Sản xuất Bao bì và Thương mại Đức Thành	1.132.336.048	1.132.336.048	2.493.999.180	2.493.999.180
- Công ty Cổ phần WINMEDIA	-	-	531.000.000	531.000.000
- Công ty TNHH Giang Hà Anh	529.525.296	529.525.296	357.527.520	357.527.520
- Công ty Cổ phần Công nghệ Thông tin Truyền thông Thiên Hy Long Việt Nam	-	-	137.600.000	137.600.000
- Công ty Cổ phần Thương Mại Dược liệu Sơn Tùng	1.890.000.000	1.890.000.000	-	-
- Công ty TNHH Giang Hà Anh	529.525.296	529.525.296	357.527.520	357.527.520
- Công ty TNHH Hùng Thái	378.000.000	378.000.000	-	-
- Phải trả các đối tượng khác	1.828.100.764	1.828.100.764	3.764.096.640	3.764.096.640
	6.287.487.404	6.287.487.404	7.641.750.860	7.641.750.860

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Bên khác		
- Công ty Cổ phần Dược và Thiết bị Y tế An Việt	121.950.000	-
- Công ty Cổ phần Dược MediBros Miền Bắc	1.597.140.580	-
- Công ty Cổ phần Dược Phẩm Hòa Phát	-	500.000.000
- Người mua trả tiền trước khác	377.830.376	300.083.736
	2.096.920.956	800.083.736

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	303.481.575	4.495.499.984	3.293.520.359	-	1.505.461.200
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	409.030.753	409.030.753	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	13.243.441.846	14.752.140.359	16.679.126.480	-	11.316.455.725
Thuế thu nhập cá nhân	275.607.473	459.269.368	751.115.870	731.274.159	275.281.768	478.785.374
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	302.992.849	302.992.849	-	-
	275.607.473	14.006.192.789	20.710.779.815	21.415.944.600	275.281.768	13.300.702.299

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	7,428,538	-
- Chi phí trả thưởng cho khách hàng và nhà phân phối	2,355,082,051	1,270,875,647
- Chi phí phải trả tiền thuê đất	3,081,576,960	3,081,576,960
- Chi phí quảng cáo	18,246,094,220	-
- Chi phí phải trả khác	472,601,751	2,374,649,782
	24,162,783,520	6,727,102,389

18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
a) Chi tiết theo nội dung		
- Tài sản thừa chờ giải quyết	-	226,388,041
- Kinh phí công đoàn	171,468,192	172,658,592
- Phải trả thù lao của Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	1,175,000,000	2,350,000,000
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	229,966,000	187,231,000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	64,864,827,000	375,777,250
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	129,497,186	99,909,913
	66,570,758,378	3,411,964,796

b) Chi tiết theo đối tượng

- Cổ đông	64,864,827,000	375,777,250
- Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	1,175,000,000	2,350,000,000
+ Ông Bùi Xuân Hương	272,727,272	545,454,544
+ Bà Lữ Thị Khánh Trân	181,818,182	363,636,364
+ Ông Lê Văn Hùng	181,818,182	363,636,364
+ Ông Nguyễn Đình Khải	181,818,182	363,636,364
+ Ông Đinh Văn Cường	181,818,182	363,636,364
+ Bà Bùi Thị Hát	75,000,000	150,000,000
+ Bà Trương Thị Nguyệt Hoa	50,000,000	100,000,000
+ Bà Đinh Thị Trâm Anh	50,000,000	100,000,000
- Đối tượng khác	530,931,378	686,187,546
	66,570,758,378	3,411,964,796

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	214,999,330,000	50,139,700,635	203,333,053,734	468,472,084,369
Lãi trong kỳ trước	-	-	49,774,992,763	49,774,992,763
Phân phối lợi nhuận	-	12,526,337,084	(83,289,304,626)	(70,762,967,542)
Số dư cuối kỳ trước	214,999,330,000	62,666,037,719	169,818,741,871	447,484,109,590
Số dư đầu kỳ này	214,999,330,000	62,666,037,719	241,215,327,691	518,880,695,410
Lãi trong kỳ này	-	-	55,963,448,415	55,963,448,415
Phân phối lợi nhuận	-	12,117,157,858	(76,616,956,858)	(64,499,799,000)
Số dư cuối kỳ này	214,999,330,000	74,783,195,577	220,561,819,248	510,344,344,825

Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 3

Số 16 đường Lê Đại Hành, phường Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính giữa niên độ
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 636/2025/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25/04/2025, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2024 như sau:

	Tỷ lệ %	Số tiền VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	100,00	121.171.578.583
Trích Quỹ đầu tư phát triển	10,00	12.117.157.858
Chi trả cổ tức (bằng 30% vốn điều lệ)	53,23	64.499.799.000
Lợi nhuận chưa phân phối	36,77	44.554.621.725

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2025 VND	Tỷ lệ %	01/01/2025 VND	Tỷ lệ %
Tổng Công ty Dược Việt Nam - Công ty Cổ phần	47.460.870.000	22,07	47.460.870.000	22,07
Bùi Xuân Hưởng	13.718.000.000	6,38	13.718.000.000	6,38
Đình Văn Cường	11.991.700.000	5,58	11.991.700.000	5,58
Nguyễn Đình Khái	31.508.500.000	14,66	31.508.500.000	14,66
Lê Văn Hùng	9.620.620.000	4,47	9.620.620.000	4,47
Lê Thanh Thủy	20.863.320.000	9,70	20.863.320.000	9,70
Các cổ đông khác	79.836.320.000	37,14	79.836.320.000	37,14
	214.999.330.000	100	214.999.330.000	100

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2025 VND	6 tháng đầu năm 2024 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	214.999.330.000	214.999.330.000
- Vốn góp cuối kỳ	214.999.330.000	214.999.330.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ	375.777.250	356.965.350
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ	64.499.799.000	64.499.799.000
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	64.499.799.000	64.499.799.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	(10.749.250)	(45.482.200)
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	(10.749.250)	(45.482.200)
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ	64.864.827.000	64.811.282.150

d) Cổ phiếu

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	21.499.933	21.499.933
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	21.499.933	21.499.933
- Cổ phiếu phổ thông	21.499.933	21.499.933
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	21.499.933	21.499.933
- Cổ phiếu phổ thông	21.499.933	21.499.933
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ Công ty

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	74.783.195.577	62.666.037.719
	74.783.195.577	62.666.037.719

20. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Cam kết thuê hoạt động

Ngoài hợp đồng thuê đất như đã trình bày ở Thuyết minh số 12, Công ty còn ký hợp đồng thuê đất trả tiền hàng năm tại số 16 - 18 đường Lê Đại Hành, phường Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng để sử dụng với mục đích làm văn phòng, nhà máy sản xuất. Tổng diện tích các khu đất thuê là 11.232 m². Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo các quy định pháp luật hiện hành.

b) Ngoại tệ các loại

	30/06/2025	01/01/2025
- USD	3.391,89	3.391,89

c) Nợ khó đòi đã xử lý

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Nợ khó đòi đã xóa theo Nghị quyết Đại Hội đồng cổ đông	810.672.899	810.672.899
	810.672.899	810.672.899

21. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa và cung cấp dịch vụ	190.701.216.127	207.791.889.175
	190.701.216.127	207.791.889.175

22. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	4.378.723.112	1.648.072.454
Hàng bán bị trả lại	176.603.920	58.230.000
	4.555.327.032	1.706.302.454

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán và dịch vụ đã cung cấp	63.241.898.748	67.254.920.646
	63.241.898.748	67.254.920.646

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	10.504.555.410	7.693.086.766
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	-	4.969.119
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	1.129.500	-
	10.505.684.910	7.698.055.885

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Lãi tiền vay	300.003.761	161.504.879
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	60.852.299	100.672.373
	360.856.060	262.177.252

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	249.042.535	515.078.290
Chi phí nhân công	2.115.907.600	6.306.120.407
Chi phí khấu hao tài sản cố định	124.380.085	196.767.354
Chi phí dịch vụ mua ngoài	48.400.021.825	58.176.635.736
Chi phí khác bằng tiền	537.270.432	900.177.640
	51.426.622.477	66.094.779.427

27. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	375.101.717	1.044.716.780
Chi phí nhân công	3.299.674.998	8.363.864.332
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.542.968.557	1.574.140.360
Thuế, phí, lệ phí	202.127.802	366.772.415
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.191.967.245	3.026.643.105
Chi phí khác bằng tiền	3.298.959.281	3.356.692.632
	10.910.799.600	17.732.829.624

28. THU NHẬP KHÁC

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	22.727.273
Thu nhập từ tiền cho thuê nhà xe, gửi xe, điện nước	89.366.510	137.831.360
Thu nhập khác	333.015.385	427.175.788
	422.381.895	587.734.421

29. CHI PHÍ KHÁC

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Tiền nộp phạt, truy thu, bổ sung thuế	340.572.742	-
Phạt chậm nộp	-	16.072.530
Phạt hợp đồng	-	450.000.000
Chi phí khác	77.617.499	92.151.505
	418.190.241	558.224.035

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	70.715.588.774	62.468.446.043
Các khoản điều chỉnh tăng	866.689.867	998.820.357
- Chi phí không hợp lệ	866.689.867	998.820.357
Thu nhập chịu thuế TNDN	71.582.278.641	63.467.266.400
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	14.316.455.728	12.693.453.280
Các khoản điều chỉnh thuế TNDN của các kỳ trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành kỳ này	435.684.631	-
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	13.243.441.846	14.239.887.429
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(16.679.126.480)	(17.239.887.429)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	11.316.455.725	9.693.453.280

31. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	55.963.448.415	49.774.992.763
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	55.963.448.415	49.774.992.763
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	21.499.933	21.499.933
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.603	2.315

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

32. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	48.964.958.708	58.173.698.944
Chi phí nhân công	16.307.724.605	22.679.341.351
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.849.544.128	6.914.370.992
Chi phí dịch vụ mua ngoài	53.441.785.351	63.854.400.485
Chi phí khác bằng tiền	4.184.178.632	4.623.642.687
	128.748.191.424	156.245.454.459

33. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động tỷ giá hối đoái, lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2025				
Tiền và các khoản tương đương tiền	68.665.369.713	-	-	68.665.369.713
Phải thu khách hàng, phải thu khác	51.185.695.341	-	-	51.185.695.341
Các khoản cho vay	336.559.401.408	-	-	336.559.401.408
	456.410.466.462	-	-	456.410.466.462
Tại ngày 01/01/2025				
Tiền và các khoản tương đương tiền	13.651.011.977	-	-	13.651.011.977
Phải thu khách hàng, phải thu khác	39.145.043.893	-	-	39.145.043.893
Các khoản cho vay	327.986.523.288	-	-	327.986.523.288
	380.782.579.158	-	-	380.782.579.158

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2025				
Vay và nợ	19.846.666.449	-	-	19.846.666.449
Phải trả người bán, phải trả khác	72.858.245.782	-	-	72.858.245.782
Chi phí phải trả	24.162.783.520	-	-	24.162.783.520
	116.867.695.751	-	-	116.867.695.751

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2025				
Phải trả người bán, phải trả khác	11.053.715.656	-	-	11.053.715.656
Chi phí phải trả	6.727.102.389	-	-	6.727.102.389
	17.780.818.045	-	-	17.780.818.045

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

34. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

35. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP	Cổ đông lớn
Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát	

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ với các bên liên quan như sau:

		6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
		VND	VND
Phí sử dụng thương hiệu		47.308.387	28.179.317
- Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP		47.308.387	28.179.317
Thu nhập của người quản lý chủ chốt:			
	Chức danh	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
		VND	VND
Thu nhập Hội Đồng Quản Trị		2.000.000.000	2.000.000.000
- Ông Bùi Xuân Hường	Chủ tịch HĐQT	545.454.544	545.454.544
- Ông Đinh Văn Cường	Thành viên HĐQT	363.636.364	363.636.364
- Ông Nguyễn Đình Khái	Thành viên HĐQT	363.636.364	363.636.364
- Bà Lữ Thị Khánh Trân (Bỏ nhiệm ngày 24/04/2024)	Thành viên HĐQT	363.636.364	-
- Bà Nguyễn Hồng Nhung (Miễn nhiệm ngày 24/04/2024)	Thành viên HĐQT	-	363.636.364
- Ông Lê Văn Hùng (Bỏ nhiệm ngày 24/04/2024)	Thành viên HĐQT	363.636.364	-
- Ông Nguyễn Thanh Tuấn (Miễn nhiệm ngày 24/04/2024)	Thành viên HĐQT	-	363.636.364

	Chức danh	6 tháng đầu năm 2025 VND	6 tháng đầu năm 2024 VND
Thu nhập Ban kiểm soát		350.000.000	350.000.000
- Bà Bùi Thị Hạt (Bổ nhiệm ngày 24/04/2024)	Trưởng BKS	150.000.000	-
- Bà Trương Thị Nguyệt Hoa (Miễn nhiệm Trưởng ban ngày 24/04/2024)	Thành viên BKS	100.000.000	150.000.000
- Ông Lê Văn Hùng (Miễn nhiệm ngày 24/04/2024)	Thành viên BKS	-	100.000.000
- Bà Đinh Thị Trâm Anh	Thành viên BKS	100.000.000	100.000.000
Tiền lương của Ban Giám đốc không bao gồm thù lao HĐQT		1.202.204.981	1.418.431.448
- Ông Nguyễn Đình Khái	Tổng Giám đốc	757.211.690	894.168.965
- Bà Bùi Thị Loan	Phó Tổng Giám đốc	444.993.291	524.262.483

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Công ty.

36. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024.



Trần Thị Hà Thu
Người lập biểu

Hải Phòng, ngày 12 tháng 08 năm 2025



Trần Thị Hà Thu
Kế toán trưởng




Nguyễn Đình Khái
Tổng Giám đốc



HĂNG KIỂM TOÁN AASC

AASC TẠI HÀ NỘI - TRỤ SỞ CHÍNH

T: (84) 24 3824 1990 | F: (84) 24 3825 3973

E: aasc@aasc.com.vn

A: Số 1 Lê Phụng Hiểu, Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam

AASC TẠI TP HỒ CHÍ MINH

T: (84) 28 3945 0505 - (84) 28 3945 0606 | F: (84) 28 3945 1106

E: aaschcm@aasc.com.vn

A: Tầng 3, Tòa nhà Galaxy 9, số 9 Nguyễn Khoái, Phường 1, Quận 4, Tp Hồ Chí Minh, Việt Nam

AASC TẠI QUẢNG NINH

T: (84) 203 3627 571 | F: (84) 203 3627 572

E: aascqn@aasc.com.vn

A: Số 8 Chu Văn An, Hạ Long, Quảng Ninh, Việt Nam